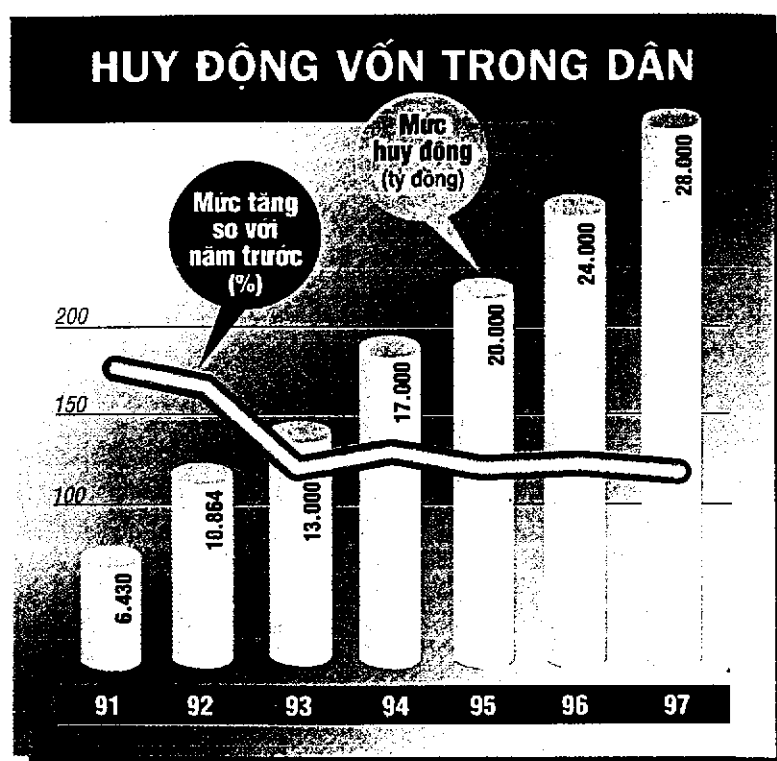


**251**  
4-1999

# ngiên cứu **KINH TẾ**

E C O N O M I C S T U D I E S

ISSN-0866-7489



**CÁC NGUỒN VỐN CHO TĂNG TRƯỞNG • FUNDING SOURCES FOR GROWTH**

**CÁC THỦ ĐOẠN ĐẦU CƠ TIỀN TỆ • TRICKS OF MONEY SPECULATION**

**THAM NHŨNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ • CORRUPTION AND ECONOMIC GROWTH**

**CƠ CẤU KINH TẾ VIỆT NAM 1919-1945 • VIETNAMESE ECONOMIC STRUCTURE**

**DURING 1919-1945**

**CÂN BẰNG 3 CỰC: EURO, USD VÀ YÊN NHẬT • TRI-POLAR EQUILIBRIUM:**

**EURO, USD AND JAPANESE YEN**



**VIỆN KINH TẾ HỌC - TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA**  
INSTITUTE OF ECONOMICS - NATIONAL CENTER FOR SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES

3

• **Tài chính - Tiền tệ**

NGUYỄN MINH PHONG: Cần làm gì để cải thiện các nguồn vốn cho tăng trưởng kinh tế ở nước ta.

10

TRẦN CAO NGUYỄN: Khủng hoảng tài chính và thủ đoạn đầu cơ tiền tệ.

15

• **Kinh tế chính trị**

VŨ NGỌC NHUNG: Bàn thêm về kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

18

TRẦN HỮU DŨNG: Tham nhũng và tăng trưởng kinh tế.

32

• **Kinh tế quốc phòng**

NGUYỄN NHÂM: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cho thời kỳ CNH, HĐH - nhìn từ góc độ kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh.

37

• **Nông nghiệp - Nông thôn**

NGUYỄN ĐIỂN: Tổ chức quản lý kinh tế trang trại trên thế giới và Việt Nam.

44

• **Dành cho các nhà kinh doanh**

MOCHIZUKI KUNIHIKO: Kinh nghiệm quản lý một doanh nghiệp nhỏ.

46

• **Lịch sử kinh tế**

NGUYỄN VĂN KHÁNH: Cơ cấu kinh tế Việt Nam thời kỳ 1919-1945.

55

• **Kinh tế thế giới**

BÙI ĐƯỜNG NGHIÊU: Động thái tiền tệ quốc tế: thế cân bằng 3 cực Euro, đôla Mỹ và yên Nhật đã bắt đầu được xác lập.

62

• **Thông tin**

\*\*\*: Khảo sát một số vấn đề kinh tế Trung Quốc.

78

• **Tóm tắt một số bài chính bằng tiếng Anh**

**3****• Finance-Currency****NGUYEN MINH PHONG:** How to improve funding for economic growth in our country.**10****TRAN CAO NGUYEN:** Financial crisis and tricks of money speculation.**15****• Political Economy****VU NGOC NHUNG:** Market economy with socialist orientation.**18****TRAN HUU DUNG:** Corruption and economic growth.**32****• Economic - National Defence****NGUYEN NHAM:** Overall planning of socio-economic development during industrialization - modernization period seen from the angle of combining economy with defence - security.**37****• Agriculture - Rural Area****NGUYEN DIEN:** Organization and management of farm economy in the world and Vietnam.**55****• For Businessmen****MOCHIZUKI KUNIIKO:** Experience of management over a small sized enterprise.**46****• Economic History****NGUYEN VAN KHANH:** Vietnamese economic structure during 1919-1945.**55****• World Economy****BUI DUONG NGHIEU:** New monetary development in the world: Formation of a tri-polar equilibrium among the Euro, US dollar, and Japanese yen.**62****• Information****\*\*\*:** A look into some Chinese economic issues.**78****• Summaries of some main articles in English**

## Cơ cấu kinh tế Việt Nam thời kỳ 1919-1945

NGUYỄN VĂN KHÁNH

**T**rong bài viết in trên *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế* số 1 năm 1999, chúng tôi đã trình bày quá trình hình thành và xác lập cơ cấu kinh tế thuộc địa ở Việt Nam thời kỳ từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Bài viết này tiếp tục phân tích và làm sáng tỏ những biến đổi của các yếu tố kinh tế và mối liên hệ giữa các yếu tố đó trong nền kinh tế Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

### 1. Mở rộng quy mô và điều chỉnh hướng đầu tư

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp tiến hành đầu tư ồ ạt vào thuộc địa Đông Dương, trong đó chủ yếu vào Việt Nam với một tốc độ nhanh hơn hẳn và quy mô rộng lớn hơn các đợt đầu tư trước đó, đẩy mạnh quá trình khai thác thuộc địa ở khu vực này. Số vốn đầu tư vào Việt Nam tăng rất nhanh qua các năm. Chỉ tính riêng năm 1920, khối lượng vốn đầu tư vào Việt Nam của tư bản tư nhân Pháp đã đạt tới 255 triệu phrăng Pháp (FrF)<sup>(1)</sup>. Nếu từ năm 1888 đến năm 1918, tư bản Pháp đã đầu tư vào Đông Dương khoảng trên 1 tỷ FrF vàng<sup>(2)</sup> thì chỉ riêng trong 5 năm từ năm 1924 đến năm 1929, khối lượng vốn đầu tư của Pháp đã tăng lên 4 tỷ FrF vàng<sup>(3)</sup>.

Bước sang thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933), việc đầu tư vốn của tư bản Pháp ở Việt Nam hầu như ngừng lại. Nhưng từ năm 1934 trở đi, tư bản Pháp lại tái đầu tư trở lại, tuy nhiên tốc độ và quy mô đầu tư vào các ngành kinh

tế của Việt Nam bị giảm hẳn so với thập niên 20.

Trong Đại chiến thế giới thứ hai, số vốn đầu tư của tư bản Pháp ở Việt Nam rất nhỏ bé, và chủ yếu là của Ngân hàng Đông Dương. Dưới đây là tình hình đầu tư vốn của tư bản tư nhân Pháp ở Đông Dương (chủ yếu ở Việt Nam) từ đầu đến năm 1939<sup>(4)</sup>.

BẢNG 1: Tình hình đầu tư vốn của tư nhân Pháp ở Đông Dương (1859-1939)

| Thời kỳ   | Số vốn đầu tư (triệu FrF) |
|-----------|---------------------------|
| 1859-1902 | 126,8                     |
| 1903-1918 | 238,0                     |
| 1920      | 255,6                     |
| 1924-1930 | 2.862,2                   |
| 1931-1939 | 1.036,1                   |

Theo tính toán của J.Aumiphin thì trong vòng 15 năm từ năm 1924 đến năm 1939, khối lượng vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Đông Dương lên tới 11.644 triệu FrF<sup>(5)</sup>. Số vốn này chủ yếu của 269 công ty vô danh, trong đó 223 công ty có trụ sở kinh doanh tại Đông Dương<sup>(6)</sup>.

Trong hoạt động kinh tế nói chung, đầu tư vốn nói riêng của tư bản Pháp ở Việt Nam thời kỳ này, Ngân hàng Đông Dương vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng. Với chức năng phát hành, Ngân hàng Đông Dương liên tục cho in và lưu hành giấy bạc, làm tăng nhanh nạn lạm phát. Năm

Nguyễn Văn Khánh, Pgs, Pts, Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội).

1913, số tiền lưu hành là 32,2 triệu đồng Đông Dương, đến năm 1939, con số đó đã lên đến 216,3 triệu đồng, tức là cứ mỗi năm số tiền lưu hành tăng lên 5%. Nếu so với giai đoạn 1913-1919 thì số tiền lưu hành trong giai đoạn 1920-1930 tăng gấp đôi <sup>(7)</sup>. Điều đó làm thay đổi tỷ giá giữa đồng bạc Đông Dương và đồng FrF, gây ảnh hưởng tới tình hình đầu tư vốn của tư bản Pháp vào Việt Nam.

**BẢNG 2: Tỷ lệ chuyển đổi giữa đồng bạc Đông Dương với đồng phrăng Pháp trong thời kỳ 1923-1930 <sup>(8)</sup>.**

| Năm  | Tỷ lệ đồng Đông Dương (\$) với đồng FrF |
|------|-----------------------------------------|
| 1923 | 9,54                                    |
| 1924 | 10,11                                   |
| 1925 | 15,37                                   |
| 1926 | 12,30                                   |
| 1927 | 12,87                                   |
| 1928 | 12,52                                   |
| 1929 | 10,23                                   |
| 1930 | 10,00                                   |

Với chức năng thương mại và đầu tư, Ngân hàng Đông Dương đã trở thành kẻ "nắm tài khoản hiện hành của ngân khố Đông Dương" <sup>(9)</sup>. Ít có những xí nghiệp của người Pháp có một tầm quan trọng nào mà nó không nắm một phần vốn hay nó không đặt những mối quan hệ chặt chẽ <sup>(10)</sup>. Tóm lại, thông qua các hoạt động phát hành giấy bạc, cho vay và đầu tư vốn, góp cổ phần... Ngân hàng Đông Dương đã thâm nhập vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội Việt Nam, đóng vai trò chúa tể trong nền kinh tế Đông Dương.

Về hướng đầu tư, nếu vào thời kỳ đầu của thế kỷ XX tư bản Pháp tập trung trước hết vào ngành khai mỏ, giao thông vận tải và thương mại thì đến đợt khai thác thuộc địa sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ngành ưu tiên nhất lại là nông nghiệp, chủ yếu là đồn điền cao su. Số vốn dành cho nông nghiệp chiếm khoảng 1/3 tổng số vốn đầu tư trong thời kỳ này.

**BẢNG 3: Tình hình phân bổ vốn đầu tư giữa các ngành theo thời kỳ <sup>(11)</sup>**

| Ngành                          | 1859-1902 (%) | 1903-1918 (%) | 1924-1930 (%) | 1931-1939 (%) | 1859-1939 (trung bình) (%) |
|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|----------------------------|
| Nông nghiệp và khai thác rừng  | 10            | 11            | 31,4          | 21,5          | 18,5                       |
| Mỏ và công nghiệp              | 57            | 74            | 32            | 44,5          | 51,9                       |
| Thương mại, giao thông vận tải | 33            | 15            | 36,6          | 34            | 29,6                       |
| Bất động sản, ngân hàng        |               |               |               |               |                            |
| Tổng cộng                      | 100           | 100           | 100           | 100           | 100                        |

Ngoài số vốn của tư nhân và các công ty vô danh, một bộ phận vốn khác là của Nhà nước. Nguồn vốn này được huy động từ việc phát hành công trái, hoặc từ ngân sách của Đông Dương và các địa phương (xứ). Khối lượng vốn của Nhà nước cũng rất lớn, lên tới hàng tỷ FrF. Chỉ tính từ năm 1931 đến năm 1937, Nhà nước đã đầu tư cho các công trình công cộng cơ bản 1.871 triệu FrF <sup>(12)</sup>. Nhìn chung, nguồn vốn đầu tư của Nhà nước chủ yếu dùng để phát triển hạ tầng cơ sở như

đường sá, thủy lợi, nạo vét cảng và xây dựng đường sắt.

Do tác động trực tiếp của chính sách mở rộng vốn đầu tư và tăng cường trang thiết bị kinh tế nên các quan hệ TBCN càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế-xã hội truyền thống.

## 2. Sự biến đổi trong các ngành kinh tế truyền thống

### a. Nông nghiệp

\* Cơ cấu ruộng đất:

Trong cơ cấu kinh tế Việt Nam thời kỳ này, nền nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Trong nông nghiệp, thực dân Pháp chỉ chú trọng phát triển những ngành có sản phẩm xuất khẩu. So với thời kỳ trước chiến tranh, diện tích gieo trồng vào các thập niên 20, 30 và 40 tăng lên nhanh chóng. Theo báo cáo chính thức của chính quyền các địa phương thì vào năm 1939, diện tích trồng lúa trên toàn lãnh thổ Đông Dương là 5,5 triệu ha, trong đó riêng Việt Nam có 4,4 triệu ha<sup>(13)</sup>. Sản lượng lúa năm này của Việt Nam đạt 5,25 triệu tấn. Con số đó có thể chưa phản ánh đúng tình hình thực tế bấy giờ, bởi lẽ chỉ bốn năm sau - theo Niên giám thống kê Đông Dương - diện tích cấy lúa trong toàn Đông Dương là 6.169.000 ha với sản lượng lúa là 7.270.000 tấn; riêng

Việt Nam, con số đó là 4.736.000 ha và 6.000.000 tấn.

**BẢNG 4: Tình hình phân bố ruộng đất ở Việt Nam vào năm 1943<sup>(14)</sup>**

| Khu vực  | Diện tích canh tác (ha) | Sản lượng (tấn) |
|----------|-------------------------|-----------------|
| Bắc Kỳ   | 1.487.000               | 1.882.000       |
| Trung Kỳ | 946.000                 | 983.000         |
| Nam Kỳ   | 2.303.000               | 3.179.000       |
| Cộng     | 4.736.000               | 6.044.000       |

Về không gian nông nghiệp, Bắc Kỳ và Nam Kỳ là hai trung tâm trồng trọt quan trọng nhất của Việt Nam, vì ở hai nơi này có hai đồng bằng phì nhiêu là châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long. Tuy vậy, sự phân chia ruộng đất giữa các vùng, và bình quân diện tích đất canh tác trên khẩu ở từng miền cũng rất khác nhau:

**BẢNG 5: Phân bố ruộng đất ở các vùng thời kỳ 1930-1931<sup>(15)</sup>**

| Khu vực  | Dân số (người) | Diện tích ruộng đất (ha) | Bình quân ruộng đất/khẩu (ha) |
|----------|----------------|--------------------------|-------------------------------|
| Bắc Kỳ   | 8.006.000      | 1.180.000                | 0,147                         |
| Trung Kỳ | 4.912.000      | 670.100                  | 0,136                         |
| Nam Kỳ   | 4.483.000      | 2.258.160                | 0,503                         |
| Cộng     | 17.400.000     | 4.108.260                | 0,262 (bình quân)             |

**BẢNG 6: Phân bố ruộng đất ở các vùng thời kỳ 1943-1944<sup>(16)</sup>**

| Khu vực  | Dân số (người) | Diện tích ruộng đất (ha) | Bình quân ruộng đất/khẩu (ha) |
|----------|----------------|--------------------------|-------------------------------|
| Bắc Kỳ   | 9.851.000      | 1.487.000                | 0,150                         |
| Trung Kỳ | 7.183.000      | 946.000                  | 0,131                         |
| Nam Kỳ   | 5.200.000      | 2.303.000                | 0,442                         |
| Cộng     | 22.234.000     | 4.736.000                | 0,241 (bình quân)             |

Tổng hợp các số liệu trên, ta có bảng phân bố ruộng đất và sự biến đổi của tình hình ruộng đất ở Việt Nam kể từ

đầu thế kỷ XX đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 như sau:

**BẢNG 7: Tương quan dân số và ruộng đất ở Việt Nam từ 1913-1943**

| Năm                  | Dân số (người) | Diện tích ruộng đất(ha) | Bình quân ruộng đất/khẩu (ha) |
|----------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------|
| 1913 <sup>(17)</sup> | 14.165.000     | 3.417.000               | 0,284                         |
| 1930                 | 17.400.000     | 4.108.260               | 0,262                         |
| 1943                 | 22.234.000     | 4.736.000               | 0,241                         |

Như vậy sau 30 năm, dân số ở nước ta đã tăng lên 8 triệu người (tức tăng 57%) diện tích canh tác tăng 1.319.000 ha (tức 38%), bình quân diện tích ruộng đất/khẩu giảm 0,043 ha (430m<sup>2</sup>). Tình trạng thiếu ruộng đất thể hiện rõ nhất ở các khu vực Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

So với các vùng khác, Nam Kỳ là nơi có diện tích đất canh tác lớn nhất (gấp 2 lần diện tích ruộng đất của Bắc Kỳ và 3,5 lần diện tích đất Trung Kỳ); bình quân diện tích đất canh tác trên đầu người ở Nam Kỳ cũng gấp 3 lần so với Bắc và Trung Kỳ. Hơn nữa ở Nam Kỳ, đất đai khá bằng phẳng, màu mỡ, lại được tưới nước thường xuyên bởi hai con sông Cửu Long và Bassac (tức Tiền Giang và Hậu Giang) nên rất thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp.

Do bị chi phối bởi nhiều điều kiện khác nhau nên cơ cấu ruộng đất (công, tư) ở các miền cũng không giống nhau. Ở miền Bắc và miền Trung, ruộng công điền công thổ còn chiếm tỷ lệ khá cao, khoảng trên dưới 20% vào những năm 1930-1931. Trong khi đó, tỷ lệ ruộng công ở Nam Kỳ còn rất thấp (3,7%). Dưới đây là tình hình phân hóa ruộng đất công, tư ở các vùng trong nước.

**BẢNG 8: Cơ cấu ruộng đất ở các miền trong những năm 1930-1931<sup>(18)</sup>**

| Khu vực  | Tỷ lệ ruộng tư (%) | Tỷ lệ ruộng công (%) |
|----------|--------------------|----------------------|
| Bắc Kỳ   | 81                 | 19                   |
| Trung Kỳ | 75                 | 25                   |
| Nam Kỳ   | 96,5               | 3,7                  |

Chế độ ruộng công (đúng ra là công điền công thổ), xuất hiện ở Bắc Bộ và Trung Bộ sớm hơn. Tại Nam Bộ, loại ruộng công điền công thổ có thể xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ XVI đầu XVII. Nhìn chung, công điền, công thổ không phải là ruộng đất của tư nhân hay thuộc quyền làng xã. Công điền cũng không phải

là ruộng của nhà nước do quan chức nhà nước trực tiếp quản lý như quan điền, dinh điền, đồn điền... Công điền là loại ruộng đất thuộc sở hữu hoặc coi như sở hữu của Nhà nước, trao cho xã thôn để quân cấp cho xã dân cùng cày cấy theo đúng định lệ chung<sup>(19)</sup>.

Bên cạnh loại ruộng này ở các làng xã còn có ruộng công, hay ruộng của các tập thể nhỏ (theo cách gọi của Yves Henry). Loại ruộng này bao gồm:

- Ruộng làng.

- Ruộng hậu: là ruộng của một số chủ đất cúng làng để người ta thờ phụng họ sau khi họ chết.

- Ruộng tư văn: là ruộng của những người làm quan dành để thờ cúng Khổng Tử và các môn sinh của Khổng Tử.

- Ruộng chùa, đình: là ruộng dành cho đình, chùa thờ cúng thần hoàng làng.

- Ruộng họ: là ruộng của các gia đình dành để thờ cúng tổ tiên.

- Ruộng môn sinh: là ruộng của các học trò dành để thờ cúng thầy.

- Ruộng xóm: là ruộng của xóm.

Nếu so sánh với thời kỳ đầu của thế kỷ XIX thì chúng ta thấy dường như có một nghịch lý: sau một thời kỳ, tỷ lệ công điền không những không giảm, trái lại đã tăng lên từ 17% thành 19% ở Bắc Kỳ và 25% ở Trung Kỳ. Thậm chí ở một số nơi thuộc đồng bằng Bắc Bộ, diện tích ruộng công điền còn lên tới 30%, hoặc 40% như ở Mộ Trạch (Hải Dương), Đa Ngưu (Hưng Yên)...<sup>(20)</sup>. Thực tế này đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ nguyên nhân, bản chất tình trạng phân hóa ruộng đất ở nước ta dưới thời Pháp thuộc.

#### \* Kinh tế đồn điền

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu phát triển trong quan hệ mâu thuẫn giữa hai xu hướng gần như đối lập nhau; một xu hướng tăng cường sự phụ thuộc của thuộc

địa đối với chính quốc; một xu hướng khác tạo nên sự phát triển nhất định về kinh tế, điều này có thể thực hiện được trong khuôn khổ của chế độ thuộc địa <sup>(21)</sup>. Đồng thời sự phát triển của kinh tế Việt Nam thời kỳ này có xu thế gắn liền với thị trường nước ngoài, trước hết là thị trường lúa gạo và nguyên liệu cao su.

Chính vì vậy, sau chiến tranh các đồn điền tiếp tục mở rộng và phát triển. Nếu năm 1900, diện tích đồn điền mới là 322.000 ha thì đến năm 1930, đã lên tới 1.025 ha, trong đó Bắc Kỳ có 134.400 ha, Trung Kỳ có 168.400 ha, và Nam Kỳ có 606.500 ha <sup>(22)</sup>. Số diện tích ấy được phân bố như sau <sup>(23)</sup>:

**BẢNG 9: Phân bố diện tích các loại cây trồng ở Đông Dương**

| Khu vực   | Tổng diện tích (ha) | Lúa (ha) | Chè (ha) | Cà phê (ha) | Cao su (ha) |
|-----------|---------------------|----------|----------|-------------|-------------|
| Bắc Kỳ    | 134.400             | 30.000   | 200      | 4.150       | -           |
| Trung Kỳ  | 168.400             | 2.500    | 3.510    | 5.900       | 1.874       |
| Nam Kỳ    | 606.500             | 253.400  | -        | 650         | 97.804      |
| Miền      | 113.500             | 12.960   | -        | -           | 26.729      |
| Lào       | 2.800               | 40       | -        | 50          | -           |
| Tổng cộng | 1.025.600           | 289.900  | 3.710    | 10.750      | 126.407     |

Theo bảng thống kê này thì diện tích đồn điền trồng lúa chiếm khoảng 1/3 tổng diện tích đồn điền, thứ đến là diện tích trồng cao su. Để đáp ứng nhu cầu cấp thiết của nguyên liệu cao su trên thị trường thế giới và xuất phát từ mục đích lợi nhuận (chỉ trong vòng 3 năm từ năm 1924 đến năm 1926, giá cao su trên thị trường tăng gấp 4 lần), tư bản Pháp đã đổ xô vào kinh doanh cao su. Diện tích trồng cao su tăng lên nhanh chóng từ 18.000 ha năm 1925 lên 127.328 ha năm 1937 và 133.000 ha năm 1942 <sup>(24)</sup>. Tính đến năm 1937, trên toàn lãnh thổ Đông Dương đã thành lập 814 đồn điền cao su, trong đó người Pháp có 382 đồn điền nhưng chiếm 93,4% tổng diện tích. Trong số 814 đồn điền có 31 đồn điền có diện tích từ 1.000 ha đến 10.000 ha; những đồn điền nhỏ (dưới 40 ha) chủ yếu của người Việt <sup>(25)</sup>.

Hoạt động kinh doanh cao su tập trung chủ yếu vào ba công ty: Đất đỏ, Trồng cây nhiệt đới và Mit Solanh.

Phần lớn sản phẩm nguyên liệu cao su được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Sản lượng cao su xuất khẩu ngày càng tăng từ 10.300 tấn năm 1929 lên 44.000

tấn năm 1937 và 75.200 tấn năm 1942. Diện tích trồng và sản lượng cao su của Đông Dương đứng hàng thứ hai trên thế giới, sau Malaixia <sup>(26)</sup>.

Ngoài cao su, các cây công nghiệp khác cũng được trồng trọt trong các đồn điền như cà phê, chè, mía v.v..

- *Cây cà phê* được trồng chủ yếu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (Thanh Hóa, Kon Tum, Đắc Lắc) với diện tích trên 10.000 ha. Sản lượng cà phê hàng năm đạt từ 2.000 tấn đến 3.000 tấn, trong đó một phần đáng kể được đem xuất khẩu <sup>(27)</sup>.

- *Cây chè*: có nguồn gốc ở miền Bắc, được trồng nhiều nhất tại các vùng Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên. Dưới thời Pháp thuộc, cây chè được trồng ở nhiều nơi. Theo thống kê của chính quyền Pháp, toàn bộ diện tích trồng chè ở Việt Nam năm 1938 vào khoảng 26.000 ha, trong đó diện tích của người Âu chỉ có 3.700 ha, số còn lại là của người Việt Nam (22.300 ha). Diện tích trồng cây chè tập trung chủ yếu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, ở Nam Kỳ chỉ có 300 ha đất trồng chè.

Sản lượng chè hàng năm đạt khoảng trên 10.000 tấn, riêng năm 1938 đạt

15.000 tấn; mỗi năm xuất khẩu trên dưới 1000 tấn, chủ yếu vào thị trường nước Pháp.

*Cây thuốc lá* được trồng ở cả ba kỳ với tổng diện tích vào khoảng 11.950 ha, sản lượng năm 1938 đạt 10.235 tấn <sup>(28)</sup>.

Bên cạnh cao su, cà phê và chè.... còn hình thành các khu vực hoặc đồn điền trồng dừa, mía, dâu, lạc, thầu dầu, hạt tiêu, đậu... Có thể hình dung vài nét về tình hình trồng trọt các cây công nghiệp qua bảng dưới đây.

BẢNG 10: Tình hình trồng các cây công nghiệp ở Việt Nam năm 1938 <sup>(29)</sup>

| Cây thuốc lá |               | Cây dừa     |               | Cây lạc     |               | Cây thầu dầu |               | Cây mía     |               | Cây đậu     |               |
|--------------|---------------|-------------|---------------|-------------|---------------|--------------|---------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
| D.tích (ha)  | S.lượng (tấn) | D.tích (ha) | S.lượng (tấn) | D.tích (ha) | S.lượng (tấn) | D.tích (ha)  | S.lượng (tấn) | D.tích (ha) | S.lượng (tấn) | D.tích (ha) | S.lượng (tấn) |
| 14.950       | 13.095        | 35.000      | 13.000        | 15.000      | 20.000        | 13.000       | 2.500         | 35.000      | 67.000        | 510         | 55            |

Rõ ràng, cho đến trước năm 1945, bên cạnh cây lúa, diện tích trồng các cây công nghiệp, nhất là cao su đã không ngừng mở rộng, góp phần phá tính độc canh của nền nông nghiệp Việt Nam.

*\* Trồng cây lương thực*

Cho đến thập kỷ 40, trên lãnh thổ Việt Nam diện tích trồng lúa tuy có thu hẹp so với đầu thế kỷ XX, nhưng vẫn chiếm tới 90% diện tích canh tác. Nhưng điều kiện và phương thức trồng lúa giữa hai khu vực: Nam Kỳ và Bắc-Trung Kỳ tương đối khác nhau.

Do đặc điểm địa lý của Nam Kỳ là nơi có nhiều sông rạch nên việc trồng lúa chủ yếu phụ thuộc vào chế độ nước của hai con sông lớn: sông Cửu Long và sông Bassac. Khác với Bắc và Trung Kỳ, vấn đề thủy nông ở Nam Kỳ chủ yếu là khâu *tiêu nước*, chứ không phải *tưới nước*. Điều đáng chú ý là ở Nam Kỳ ngoài loại ruộng cấy 2 vụ lúa, còn có các vùng ruộng thấp, ruộng trũng ở Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc, Rạch Giá.... thường gieo trồng các loại "*lúa nổi*", "*lúa lũ rút*". Lúa nổi\* gieo hạt vào đầu tháng 5 (âm lịch) khi mùa mưa bắt đầu. Còn lúa lũ rút\*\* là lúa sớm, gieo trồng vào cuối thu (tháng 10 âm lịch). Nói chung, do điều kiện thủy nông có nhiều thuận lợi nên năng suất sản lượng lúa ở Nam Kỳ cao so với Trung Kỳ và một số tỉnh Bắc Kỳ. Bình quân lương thực đầu người ở

Nam Kỳ vào khoảng 6 tạ/năm vào đầu những năm 1940.

Ở Bắc và Trung Kỳ, lúa được trồng cấy chủ yếu trên ba châu thổ sông Hồng, sông Thái Bình và sông Mã. Tại các khu vực này diện tích canh tác ít nhưng dân số lại rất đông, có nơi mật độ 1500 người/km<sup>2</sup>. Đặc điểm này đòi hỏi phải tăng cường thâm canh tăng vụ. Tính đến năm 1939, diện tích cấy hai vụ ở Bắc Kỳ mới chiếm 1/3 tổng diện tích canh tác. Thêm vào đó, điều kiện thời tiết khí hậu ở Bắc và Trung Kỳ rất khắc nghiệt, nắng lắm, mưa nhiều, thường xuyên có bão lụt xảy ra. Công tác đê điều và trị thủy, do đó, có tầm quan trọng đặc biệt.

Do mật độ cư dân rất cao nên đất canh tác bị chia nhỏ. Theo điều tra của nhà địa lý học Pháp P.Gourou, đất canh tác ở đồng bằng sông Hồng được chia thành 1.600.000 mảnh, thuộc về 1.300.000 chủ sở hữu; số chủ ruộng có diện tích dưới 5 ha chiếm tới 98% và nắm trong tay 40% tổng diện tích đất canh tác. Vì đất đai manh mún nên sản xuất lúa ở Bắc và Trung Kỳ gặp nhiều khó khăn; năng suất thấp (nhất là ở các tỉnh trung du và miền núi), sản lượng thu hoạch không cao dẫn đến khả năng xuất khẩu kém. Sản lượng lúa gạo xuất khẩu đạt 250.000 tấn/năm trong thời kỳ 1918-1930, và giảm xuống còn 140.000 tấn/năm vào thời kỳ 1934-1937 <sup>(30)</sup>.

Để khắc phục một số khó khăn trong công tác trị thủy để phục vụ phát triển nông nghiệp, chính quyền Pháp chủ trương xây dựng một số công trình thủy nông ở Bắc và Trung Kỳ, nhưng trên thực tế chưa làm được bao nhiêu. Đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai, toàn bộ diện tích ruộng đất được tưới tiêu ở miền Bắc và miền Trung mới đạt 300.000 ha, tức chiếm 11,5% diện tích đất canh tác<sup>(31)</sup>.

Ở Bắc Kỳ có hệ thống thủy nông Thác Huống, sông Cầu tưới cho 28.000 ha ruộng (trong đó có 15.525 ha đồn điền của Pháp). Ngoài ra còn xây dựng được trạm bơm Phà Sa (Sơn Tây) tưới cho 10.000 ha<sup>(32)</sup>, và hệ thống thủy nông sông Nhuệ và đập Đáy.

Ở miền Trung đã hoàn thành xây dựng các hệ thống thủy nông Bái Thượng (Thanh Hóa) tưới cho 50.000ha, hệ thống Đô Lương (Nghệ An) tưới cho 35.600 ha, hệ thống Đồng Cạm (Hà Tĩnh) tưới 20.000 ha...

Ở Nam Kỳ, kể từ năm 1930 trở đi Pháp tập trung hoàn thiện hệ thống kênh rạch đã đào, xây cống, đưa một số khu ruộng ở Vĩnh Long, Gò Công đi vào thâm canh.

+ Về giống cây trồng trong nông nghiệp thời kỳ này cũng có nhiều đổi mới và phong phú hơn. Thực dân Pháp đã cho nhập vào Việt Nam một số giống lúa của Thái Lan (Xiêm), các loại mía ở Indônêxia, Ấn Độ, giống cam, quýt của Bắc Phi, Địa Trung Hải; giống khoai tây của Pháp; ngoài ra còn nhiều giống rau ôn đới như su hào, bắp cải, súp lơ, cà rốt, tỏi tây, hành tây v.v...

+ Về nông cụ: cơ bản vẫn sử dụng các phương tiện kỹ thuật cổ truyền, thô sơ. Nhưng bên cạnh đó đã bắt đầu xuất hiện các nông cụ của phương Tây như cuốc, xẻng, xà beng, phục vụ cho việc khai phá đất ở các đồn điền<sup>(33)</sup>. Về sức kéo, chủ yếu vẫn dùng sức kéo trâu, bò.

Theo ước tính của Yves Henry, số lượng trâu, bò dùng làm sức kéo vào năm 1930 ở Bắc Kỳ là 500.000 con, ở Trung Kỳ có khoảng 620.000 con (cả con đã trưởng thành và con nhỏ), ở Nam Kỳ là 420.000 con<sup>(34)</sup>. Tuy nhiên, trong một số đồn điền của tư bản Pháp đã trang bị một số động cơ hơi nước, động cơ nổ và máy kéo (tất nhiên số lượng còn rất ít).

Nhằm hỗ trợ nghiên cứu và phát triển nông nghiệp vì mục đích khai thác và vơ vét kiếm lời, chính quyền Pháp đã thành lập Viện Khảo sát nông lâm Đông Dương (IRAFI), Túc Mễ cục Đông Dương. Đồng thời các cơ sở thí nghiệm về hóa học nông nghiệp, côn trùng học, thổ nhưỡng học v.v.. cũng được hình thành, tạo điều kiện phục vụ công tác nghiên cứu và đưa vào thử nghiệm khai thác các đồn điền.

Tóm lại, nền nông nghiệp Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến trước năm 1945 đã có nhiều biến đổi, nhất là trong khu vực kinh tế đồn điền. Một số công cụ nông nghiệp đã được cải tiến, một số phương tiện kỹ thuật, phân hóa học... máy móc bắt đầu được đưa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp. Công tác thủy nông cũng có tiến bộ so với đầu thế kỷ XX.

Tuy nhiên, phương thức canh tác và trình độ kỹ thuật nông nghiệp còn rất lạc hậu, thấp kém. Lực lượng cán bộ kỹ thuật nông nghiệp trực tiếp làm việc ở nông thôn (huyện, tỉnh) rất hiếm hoi. Trước năm 1945, cả nước chỉ có 12 cán bộ thủy lợi có trình độ đại học và trên đại học. Diện tích gieo trồng hai vụ tính đến năm 1939, mới đạt 35% tổng diện tích canh tác<sup>(35)</sup>. Trong điều kiện đó, năng suất lúa và sản lượng nông nghiệp nói chung chuyển biến rất chậm chạp. Tính từ năm 1880 đến năm 1943, tức là trên nửa thế kỷ, năng suất lúa ở Việt Nam chỉ tăng được 3 tạ/ha (tức là từ 9 tạ/ha lên 12-13 tạ/ha). Trong khi đó năng suất lúa cùng thời gian này ở Thái Lan là 18 tạ/ha, Indônêxia là 15 tạ/ha,

Nhật là 34 tạ/ha và ở Tây Ban Nha là 58 tạ/ha<sup>(36)</sup>. Dưới đây là bức tranh khái

quát về tình hình nông nghiệp Việt Nam trong 30 năm đầu thế kỷ XX.

**BẢNG 11: Diện tích và sản lượng lúa ở Việt Nam từ 1914-1943** <sup>(37)</sup>

| Khu vực         | Diện tích canh tác (ha) | Sản lượng lúa (tấn) | Năng suất (tạ/ha) | Bình quân sản lượng lúa trên khẩu (kg) |      |
|-----------------|-------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------------------|------|
| <i>Bắc Kỳ</i>   | 1913                    | 1.150.000           | 1.825.000         | 15,8                                   | 300  |
|                 | 1930                    | 1.200.000           | 1.600.000         | 13,0                                   | 200  |
|                 | 1943                    | 1.487.000           | 1.882.000         | 13,0                                   | 190  |
| <i>Trung Kỳ</i> | 1913                    | 467.000             | -                 | -                                      | -    |
|                 | 1930                    | 800.000             | 900.000           | 12,0                                   | 190  |
|                 | 1943                    | 946.000             | 983.000           | 10,0                                   | 160  |
| <i>Nam Kỳ</i>   | 1913                    | 1.800.000           | 1.993.000         | 11,0                                   | 1100 |
|                 | 1930                    | 2.300.000           | 2.700.000         | 12,0                                   | 600  |
|                 | 1943                    | 2.303.000           | 3.179.000         | 14,0                                   | 590  |

Rõ ràng, trong 30 năm đầu thế kỷ XX, diện tích và sản lượng lúa vẫn tiếp tục tăng, nhưng năng suất không ổn định, lúc cao lúc thấp, nhất là ở Bắc và Trung Kỳ. Nguyên nhân có thể là do ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt. Ở Bắc Kỳ, từ năm 1904 trở đi đã xảy ra nhiều lần vỡ đê và lũ lụt vào các năm 1905, 1915, 1924, 1926, 1940, 1941, 1942 và 1945, khiến cho hàng trăm ngàn ha lúa bị ngập, dẫn đến mất mùa. Vì vậy, mặc dù sản lượng lúa có tăng nhưng không theo kịp với sự gia tăng nhanh chóng của dân số<sup>(38)</sup>. Thêm vào đó hàng năm trung bình phải dành khoảng 1/4 sản lượng lúa để bán trên thị trường thế giới. Trong thời kỳ 1899-1903, sản lượng gạo xuất khẩu của Đông Dương là 809.000 tấn/năm đã tăng lên 1.331.000 tấn vào năm 1919-1923, và đạt 1.582.000 tấn/năm<sup>(39)</sup> trong thời gian 1933-1937; đỉnh cao là trong hai năm 1939, 1940 đạt 2.200.000 tấn gạo xuất khẩu. Trong Đại chiến thế giới lần thứ hai, lượng gạo xuất khẩu giảm dần, còn 1.500.000 tấn vào năm 1943<sup>(40)</sup>. Kết quả là bình quân lương thực ngày càng giảm. Ở Bắc và Trung Kỳ, nạn thiếu lương thực diễn ra triền miên và phổ biến ở nhiều vùng nông thôn. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho vấn đề

ruộng đất trở nên nóng bỏng đối với người nông dân, là tiền đề tiến tới cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ vào cuối thời kỳ thuộc địa.

Nói tới bộ phận kinh tế truyền thống trong nông nghiệp Việt Nam thời kỳ này, không thể không đề cập tới một loại cây lương thực rất quan trọng sau lúa, đó là cây ngô. Diện tích trồng ngô trên toàn lãnh thổ Việt Nam, chủ yếu ở Bắc và Trung Kỳ, có khoảng gần 200.000 ha vào năm 1938. Sản lượng ngô cả năm này đạt 213.800 tấn, trong đó phần lớn được đem xuất khẩu. Năm 1938, tổng sản lượng ngô của Đông Dương là 613.000 tấn, nhưng dành cho xuất khẩu tới 557.000 tấn. Thị trường xuất khẩu ngô của Đông Dương chủ yếu là Pháp. Có thể nói *Đông Dương là nơi xuất khẩu ngô lớn nhất của châu Á, và đứng hàng thứ tư của thế giới*.

Sự gia tăng các mặt hàng nông nghiệp xuất khẩu trước hết là lúa gạo và ngô, một mặt góp phần đẩy mạnh sản xuất phát triển, mặt khác chứng tỏ nền nông nghiệp Việt Nam đã dần dần thoát khỏi tính chất tự cung tự cấp, để chuyển sang thời kỳ sản xuất có tính chất hàng hóa.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1) J.Aumiphin - Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939), HN, 1994, tr.57.
- (2) Số vốn đầu tư vào Đông Dương thời kỳ đầu thế kỷ XX chiếm khoảng 16% tổng số vốn đầu tư vào các thuộc địa của Pháp. Theo M.Levy Leboyer - La position internationale de la France. Aspects économique et financiers XIX-XX siècles- Dẫn theo P.Brocheux, D.Hémery- Indochine, la colonisation ambiguë, Paris, 1995, tr.117.
- (3) J.Chesneaux-Contribution - à l'histoire de la nation Vietnamienne, Ed, Sociales, Paris, 1955, tr.159.
- (4) Tổng hợp các số liệu của J.Aumiphin trong Sự hiện diện tài chính..., Sdd, các tr.52-62.
- (5) J.Aumiphin, Sdd, tr.48.
- (6) Sdd, tr.72.
- (7) Theo Phạm Quang Trung - Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945), Nxb Khoa học xã hội, HN, 1997, tr.42.
- (8) Annuaire Statistique de l'Indochine, 1923-1930. Dẫn theo Phạm Quang Trung, Sdd, tr.41.
- (9) Marc Meuleau-Histoire de la Banque de l'Indochine (1875-1975), Fayard, Paris, 1981. Dẫn theo Phạm Quang Trung-Sdd, tr.61.
- (10) Ph.Devillers-Histoire du Vietnam de 1940 à 1952, Ed. du Seuil, Paris, tr.46.
- (11) J.Aumiphin, Sự hiện diện... Sdd, tr.63.
- (12) Sdd, tr.98.
- (13) Activité économique de l'Indochine (Báo cáo ngày 18-8-1939), CAOM, Fond, GGI, Carton 14.
- (14) Annuaire statistique de l'Indochine 1913-1943. Xem P.Brocheux, D. Hémery. Indochine... Sdd, tr.255.
- (15) Yves Henry-Economie agricole de l'Indochine, Hanoi, 1932 (bản dịch), ký hiệu LT68/27. Thư viện Thông tin KIXII.
- (16) Annuaire statistique de l'Indochine 1913-1943, và theo P.Brocheux, D. Hémery. Indochine... Sdd, tr.247 và 255.
- (17) Số liệu về ruộng đất và dân số vào năm 1913, cũng tham khảo trong Annuaire statistique... đã dẫn.
- (18) Đây là theo số liệu của Yves Henry. Tổng thành tra nông nghiệp Đông Dương. Xem Y.Henry Economie agricole... Sdd, các tr.107,149,193. Nhưng theo một nghiên cứu gần đây của Nguyễn Đình Đầu (Chế độ công điền, công thổ..., Sdd, tr.181, 182) thì tỷ lệ đó là 25%, chứ không phải chỉ có 3% như tài liệu của Y. Henry, vì khi điều tra Y.Henry chưa có con số về công điền của 5 tỉnh miền Đông là Gia Định, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Bà Rịa. Tuy nhiên theo chúng tôi cách tính của Y.Henry dựa trên tư liệu của 14 tỉnh/19 tỉnh của Nam Kỳ là có cơ sở tin cậy.
- (19) Theo Nguyễn Đình Đầu. Chế độ công điền, công thổ... Sdd, tr.184-185.
- (20) Xem Nguyễn Văn Khánh, Chế độ ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến 1945-Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1-1998.
- (21) Lịch sử Việt Nam hiện đại (1917-1965), Nxb Khoa học. M., 1970, tr.23 (Tiếng Nga)
- (22) Services économiques. Activité économique de l'Indochine, đã dẫn, tr. 13.
- (23) Yves Henry. Economie agricole...Sdd, tr.228.
- (24) P.Brocheux, D.Hémery. Indochine...Sdd, tr.122.
- (25) S.E.Activité économique... Đã dẫn, tr.10. Nhưng theo BEI năm 1937 thì tổng số đồn điền đã kiểm định năm 1937 là 1005 với 127.147 ha.
- (26) P.Brocheux, D.Hémery. Sdd, tr.122.
- (27) Riêng năm 1935, sản lượng cà phê xuất khẩu đạt cao nhất (990 tấn)
- (28) S.E. Activité économique. Đã dẫn, tr.18-25.
- (29) Đã dẫn, tr.18-25.
- \* Lúa nổi là loại lúa được trồng cấy ở các ruộng ngập nước sâu ở thượng nguồn sông Cửu Long và sông Bassac.
- \*\* Lúa lủ rút được gico cấy sau khi vụ lủ lứt kết thúc.
- (30) Note succincte sur les principaux produits agricoles de l'Indochine. Production et exportation, le 18-8-1939. CAOM,GGI, Carton 14, tr.6.
- (31) Theo Bùi Huy Đáp-Nguyễn Điển. Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới, Nxb Chính trị quốc gia, H,1996, tr.212.
- (32) Sdd, tr.213.
- (33) Sdd, tr.244.
- (34) Yves Henry. Economie agricole... Sdd, tr.213,218 và 219.
- (35) Việt Nam con số và sự kiện 1975-1989, Sdd, tr.47 và 49.
- (36) J.Chesneaux- Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne, Paris 1955, tr.166.
- (37) Tổng hợp số liệu từ Annuaire Statistique de l'Indochine 1913-1943, dẫn theo P.Brocheux, D.Hémery. Indochine... Sdd, tr.255.
- (38) Theo Trịnh Văn Thảo- L'Ecole Francaise en Indochine, Paris, 1995, tr. 132, thì tỷ lệ tăng dân số trong khoảng 10 năm từ 1921 đến 1931 là 3%/năm.
- (39) J.Aumiphin-Sự hiện diện... Sdd, tr.144.
- (40) Vũ Quốc Thúc, Kinh tế làng xã Việt Nam. H, 1950, tr.290 (bản dịch tiếng Việt).